

- Xã Mường So còn lại 3.796,80 ha diện tích tự nhiên và 3.226 nhân khẩu.

**Điều 2.** Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Mọi quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

*Thủ tướng*

**Phan Văn Khải**

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 177/2004/NĐ-CP ngày 12/10/2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2003.**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2003.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003;

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996, nay chuyển sang hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2003.

**Điều 2.** Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã

**1. Tự nguyện:**

a) Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân, cán bộ, công chức nhà nước có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, tán thành Điều lệ hợp tác xã và có đơn xin gia nhập hoặc xin ra hợp tác xã.

Đối với xã viên của các hợp tác xã đã đăng ký và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996 được miễn trừ đơn xin gia nhập hợp tác xã, nhưng nếu xin ra hợp tác xã thì phải có đơn;

b) Việc hợp tác xã tham gia liên hiệp

hợp tác xã phải được Đại hội xã viên biểu quyết thông qua.

## 2. Dân chủ, bình đẳng và công khai:

a) Tất cả xã viên cùng tham gia quản lý hợp tác xã thông qua biểu quyết, quyết định các vấn đề của hợp tác xã. Biểu quyết của xã viên có giá trị như nhau;

b) Xã viên có quyền đề đạt và yêu cầu Ban quản trị, Ban kiểm soát giải thích và trả lời về những vấn đề xã viên quan tâm. Trường hợp không được trả lời, xã viên có quyền đưa ra Đại hội xã viên để giải quyết;

c) Hợp tác xã công khai tới xã viên trong Đại hội xã viên hoặc thông báo bằng văn bản định kỳ trực tiếp tới từng xã viên, nhóm xã viên cùng sinh sống theo địa bàn hoặc thông tin trên bản tin hàng ngày tại trụ sở hợp tác xã về: kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; việc trích lập các quỹ; chia lãi theo vốn góp, theo mức độ sử dụng dịch vụ của hợp tác xã; các đóng góp xã hội; các quyền lợi, nghĩa vụ của từng xã viên, trừ những vấn đề thuộc về bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ sản xuất do Đại hội xã viên quy định.

## 3. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi:

a) Hợp tác xã tự quyết định: lựa chọn phương án sản xuất, kinh doanh; phân phối kết quả sản xuất, kinh doanh; lập và mức trích lập các quỹ; mức tiền công,

tiền lương đối với những người làm việc cho hợp tác xã;

b) Hợp tác xã tự lựa chọn và quyết định: hình thức, thời điểm huy động vốn; chủ động sử dụng vốn và tài sản của mình; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng; tổ chức thực hiện hợp đồng và chịu trách nhiệm theo pháp luật về hợp đồng đã ký kết;

c) Hợp tác xã tự chịu trách nhiệm về những rủi ro trong quá trình hoạt động. Mỗi xã viên trong hợp tác xã cùng chịu trách nhiệm về những rủi ro của hợp tác xã trong phạm vi vốn góp của mình, cùng nhau quyết định những giải pháp khắc phục rủi ro;

d) Các xã viên hợp tác xã cùng hưởng lợi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 18 Luật Hợp tác xã năm 2003.

## 4. Hợp tác và phát triển cộng đồng:

a) Xã viên hợp tác xã phải có ý thức phát huy tinh thần xây dựng tập thể và hợp tác với nhau trong hợp tác xã, trong cộng đồng xã hội;

b) Các hợp tác xã cùng hợp tác với nhau trong sản xuất, kinh doanh và trong xây dựng, phát triển phong trào hợp tác xã.

## Điều 3. Quyền của hợp tác xã

1. Hợp tác xã chủ động lựa chọn kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

## **2. Trường hợp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề có điều kiện:**

a) Đối với ngành, nghề phải có giấy phép kinh doanh thì hợp tác xã được kinh doanh ngành, nghề đó, kể từ khi được cấp giấy phép kinh doanh;

b) Việc cấp giấy phép kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật được tiến hành độc lập với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã;

c) Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhưng không cần giấy phép thì hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đó kể từ khi có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh;

d) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng điều kiện kinh doanh theo quy định. Nếu hợp tác xã tiến hành kinh doanh mà không có đủ điều kiện thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kinh doanh đó.

## **3. Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có vốn pháp định:**

a) Hợp tác xã được kinh doanh những ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn pháp định khi hợp tác xã có đủ vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, cơ quan có thẩm quyền xác

nhận vốn pháp định hướng dẫn cụ thể về mức và thủ tục xác nhận đối với những ngành, nghề phải có vốn pháp định;

b) Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của số vốn pháp định được xác nhận khi thành lập cũng như trong quá trình hoạt động. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về vốn pháp định, thủ trưởng cơ quan xác nhận vốn pháp định cùng liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác của số vốn pháp định được xác nhận.

**4.** Trường hợp kinh doanh ngành, nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì hợp tác xã phải có ít nhất một người trong Ban quản trị có chứng chỉ hành nghề.

**5.** Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa, bí mật kinh doanh, bí quyết công nghệ và các đối tượng sở hữu trí tuệ khác của hợp tác xã được bảo hộ theo quy định của pháp luật.

**6.** Hợp tác xã có quyền khiếu nại những hành vi vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại của hợp tác xã theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**7.** Hợp tác xã có các quyền khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8,

10 và 12 Điều 6 Luật Hợp tác xã năm 2003.

**Điều 4.** Bảo hiểm xã hội áp dụng đối với hợp tác xã

**1. Việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với hợp tác xã được quy định như sau:**

a) Hợp tác xã căn cứ vào điều kiện sản xuất, kinh doanh phải xây dựng và thông qua Đại hội xã viên ban hành mức tiền công, tiền lương để trả cho xã viên, người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã. Mức tiền công, tiền lương này phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính của hợp tác xã và công bố công khai trong hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, xã viên và người lao động làm việc thường xuyên cho hợp tác xã, có hưởng tiền công, tiền lương của hợp tác xã thực hiện đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Bộ Luật Lao động.

**2.** Xã viên, người lao động không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của Bộ Luật Lao động.

**Điều 5.** Sáng lập viên

1. Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ Luật Dân sự; đại diện có đủ thẩm quyền của hộ gia

đình hoặc pháp nhân, có hiểu biết pháp luật về hợp tác xã và khẳng định bằng văn bản cam kết sẽ xây dựng và phát triển hợp tác xã do mình khởi xướng thành lập.

2. Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự định đặt trụ sở chính của hợp tác xã về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất kinh doanh, kế hoạch hoạt động của hợp tác xã, đồng thời tiến hành các công việc tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân và cán bộ, công chức nhà nước có nhu cầu tham gia hợp tác xã; xây dựng phương hướng sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã.

**Điều 6.** Thành lập bộ máy quản lý và bộ máy điều hành hợp tác xã

**1. Đối với hợp tác xã thành lập một bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành:**

a) Số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát do Hội nghị thành lập hợp tác xã quyết định căn cứ vào số lượng xã viên của hợp tác xã tại thời điểm thành lập. Trong quá trình hoạt động, Đại hội xã viên quyết định việc tăng hay giảm số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát cho phù hợp và báo cáo bằng văn bản tới cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp bầu Ban quản trị và Chủ nhiệm hợp tác xã trong số các thành viên

Ban quản trị; bầu Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát;

c) Chủ nhiệm hợp tác xã đồng thời là Trưởng Ban quản trị có quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và các điểm b, c, đ khoản 2 Điều 28 Luật Hợp tác xã năm 2003;

d) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên quyết định số lượng Phó chủ nhiệm hợp tác xã để Ban quản trị lựa chọn từ thành viên Ban quản trị hoặc xã viên hợp tác xã.

## **2. Đối với hợp tác xã thành lập riêng bộ máy quản lý và bộ máy điều hành:**

a) Số lượng thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát được thực hiện như hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Hội nghị thành lập hoặc Đại hội xã viên trực tiếp bầu Ban quản trị và Trưởng Ban quản trị trong số thành viên Ban quản trị; Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát trong số thành viên Ban kiểm soát;

c) Ban quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm hợp tác xã (là xã viên hợp tác xã) hoặc thuê, chấm dứt hợp đồng thuê Chủ nhiệm hợp tác xã (là người ngoài hợp tác xã) theo nghị quyết của Đại hội xã viên;

d) Chủ nhiệm hợp tác xã có các quyền và nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Hợp tác xã năm 2003;

đ) Số lượng Phó chủ nhiệm và việc lựa chọn Phó chủ nhiệm hợp tác xã được thực hiện như hướng dẫn tại điểm d khoản 1 Điều này.

## **Điều 7. Xây dựng Điều lệ, Nội quy và Quy chế của hợp tác xã**

1. Khi thành lập mỗi hợp tác xã phải có Điều lệ riêng. Điều lệ hợp tác xã phải phù hợp với Điều 12 Luật Hợp tác xã năm 2003, mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ hợp tác xã do Chính phủ quy định và phù hợp với điều kiện cụ thể về ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.

2. Các sáng lập viên dự thảo Điều lệ hợp tác xã và trình Hội nghị thành lập thảo luận thông qua.

3. Từng điều, khoản của Điều lệ được thảo luận và thông qua theo nguyên tắc đa số với trên 50% số xã viên tham gia hội nghị tán thành. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

4. Những nội dung chưa được trên 50% số xã viên tham gia hội nghị tán thành được tiếp tục thảo luận trong các hội nghị tiếp theo cho đến khi đạt được số phiếu tán thành như quy định tại khoản 3 Điều này mới được ghi vào Điều lệ.

5. Trong trường hợp cần có các quy định chi tiết cho những hoạt động cụ thể của hợp tác xã mà Điều lệ không quy định hết thì Ban quản trị xây dựng các

Nội quy, Quy chế riêng cho từng hoạt động đó, trình Đại hội xã viên thông qua.

### **Điều 8. Đăng ký kinh doanh**

1. Hợp tác xã có quyền lựa chọn nơi đăng ký kinh doanh ở cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc cấp huyện. Trong quá trình hoạt động hợp tác xã có thể thay đổi nơi đăng ký kinh doanh cho phù hợp với điều kiện hoạt động của mình, khi thay đổi nơi đăng ký kinh doanh hợp tác xã phải có đơn gửi cơ quan đã đăng ký kinh doanh để rút hồ sơ nộp đến cơ quan đăng ký kinh doanh mới.

2. Người đại diện của hợp tác xã sẽ thành lập, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh đã chọn và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh.

3. Hợp tác xã có đủ các điều kiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Hợp tác xã năm 2003 thì cơ quan đăng ký kinh doanh đã được hợp tác xã lựa chọn phải cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Luật Hợp tác xã năm 2003.

4. Kết quả đăng ký kinh doanh phải được báo cáo và thông báo định kỳ giữa các cơ quan theo quy định sau:

a) Hàng tháng cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh về tình hình đăng ký kinh doanh của các hợp

tác xã trên địa bàn huyện, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trực thuộc về tình hình đăng ký kinh doanh của các hợp tác xã tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh;

b) Hàng quý, cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp đối với hợp tác xã từng lĩnh vực về tình hình đăng ký kinh doanh và những biến động của hợp tác xã trên địa bàn.

**Điều 9. Thành lập doanh nghiệp trực thuộc hợp tác xã**

1. Hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp trực thuộc theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Địa vị pháp lý, quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 10. Điều kiện trở thành xã viên**

#### **1. Đối với cá nhân:**

a) Là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có đơn xin gia nhập hợp tác xã; tán thành Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã;

c) Góp vốn theo quy định của Điều lệ hợp tác xã; góp sức dưới các hình thức trực tiếp quản lý, trực tiếp tham gia lao động sản xuất, tư vấn cung cấp kiến thức, kinh doanh và khoa học kỹ thuật cho hợp tác xã tùy thuộc vào nhu cầu của hợp tác xã;

d) Cá nhân không có đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, cá nhân đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, cá nhân đang phải chấp hành hình phạt tù, cá nhân bị Tòa án tước quyền hành nghề do phạm các tội theo quy định của pháp luật và cá nhân đang trong thời gian chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh không được là xã viên hợp tác xã.

## 2. Đối với cán bộ, công chức:

a) Được sự đồng ý bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức;

b) Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Không được giữ các chức danh: Trưởng Ban quản trị và thành viên Ban quản trị; Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát; Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm hợp tác xã; kế toán trưởng hoặc kế toán viên và các cán bộ chuyên môn nghiệp vụ của hợp tác xã;

d) Cán bộ, công chức không có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này; cán bộ, công chức đang làm việc trong các lĩnh vực thuộc

bí mật nhà nước, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được là xã viên hợp tác xã.

## 3. Đối với hộ gia đình:

a) Là hộ gia đình mà các thành viên trong hộ có cùng tài sản chung để hoạt động kinh tế như: diện tích đất đang sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; những tài sản cố định khác phục vụ sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình;

b) Hộ gia đình phải cử người đại diện bằng giấy ủy quyền. Người đại diện của hộ phải có đủ các điều kiện như đối với cá nhân quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã. Khi muốn thay đổi người đại diện, hộ gia đình phải có đơn đề nghị Ban quản trị xem xét, quyết định;

c) Hộ gia đình không có đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều này không được là xã viên hợp tác xã.

## 4. Đối với pháp nhân:

a) Là các tổ chức, cơ quan (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện) theo quy định của Bộ Luật Dân sự và theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

b) Có đơn xin gia nhập hợp tác xã như quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Người đứng tên trong đơn phải là đại diện theo pháp luật của pháp nhân và tham gia vào hoạt động của hợp tác xã, thực hiện các nghĩa vụ của một xã viên theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân khác là người trong bộ máy lãnh đạo của pháp nhân làm đại diện tham gia hợp tác xã nếu Điều lệ hợp tác xã không quy định khác;

c) Góp vốn, góp sức theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;

Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không được sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để góp vốn vào hợp tác xã;

d) Pháp nhân không có đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều này không được là xã viên hợp tác xã.

**Điều 11.** Tổ chức Đại hội đại biểu xã viên

1. Hợp tác xã có trên 100 xã viên có thể tổ chức Đại hội đại biểu xã viên.

2. Các hợp tác xã có từ trên 100 đến 500 xã viên thì tỷ lệ đại biểu tham dự đại hội không thấp hơn 30% tổng số xã viên; các hợp tác xã có từ trên 500 xã viên thì tỷ lệ đại biểu tham dự đại hội không thấp hơn 20% tổng số xã viên.

3. Điều lệ hợp tác xã quy định thể thức bầu đại biểu tham dự Đại hội đại biểu xã viên.

**Điều 12.** Tổ chức Đại hội xã viên bất thường

**1. Ban quản trị triệu tập Đại hội xã viên bất thường trong những trường hợp sau:**

a) Giải quyết những vấn đề vượt quá

thẩm quyền của Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát;

b) Có ít nhất 1/3 số xã viên trong hợp tác xã có đơn riêng hoặc cùng ký tên vào một đơn chung gửi đến Ban quản trị hoặc Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập Đại hội xã viên để giải quyết cùng một vấn đề nêu trong đơn. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn yêu cầu của ít nhất 1/3 số xã viên, Ban quản trị phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường.

**2. Ban kiểm soát triệu tập Đại hội xã viên bất thường trong các trường hợp sau:**

a) Nếu quá thời hạn 15 ngày, kể từ ngày đã nhận đủ đơn của ít nhất 1/3 số xã viên nêu tại điểm b khoản 1 Điều này mà Ban quản trị không triệu tập Đại hội xã viên thì Ban kiểm soát phải triệu tập Đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn;

b) Khi có hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã, Điều lệ, Nội quy, Quy chế của hợp tác xã và Nghị quyết Đại hội xã viên, Ban kiểm soát đã yêu cầu mà Ban quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn.

**3. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập Đại hội xã viên bất thường theo quy định tại khoản 2 Điều này thì xã viên gửi đơn đến cơ quan đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã đề nghị can thiệp. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh có văn bản**



yêu cầu mà hợp tác xã vẫn không tổ chức Đại hội xã viên bất thường thì cơ quan đăng ký kinh doanh báo cáo Ủy ban nhân dân nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này.

**Điều 13.** Chấm dứt tư cách xã viên hợp tác xã

Việc xã viên chấm dứt tư cách trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Hợp tác xã năm 2003 được giải quyết như sau:

1. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và đ của khoản 1 thì Ban quản trị xem xét, lập hồ sơ, chủ động giải quyết. Kết quả xử lý và hồ sơ được trình ra Đại hội xã viên gần nhất để thông qua;

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm d của khoản 1 thì Ban quản trị lập hồ sơ khai trừ xã viên, trình ra Đại hội xã viên quyết định;

3. Quyền lợi và nghĩa vụ đối với xã viên trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này được giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã.

**Điều 14.** Vốn góp của xã viên; tăng, giảm vốn điều lệ hợp tác xã

1. Vốn góp có thể bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ, tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác:

a) Trường hợp vốn góp bằng ngoại tệ thì giá trị vốn góp phải quy đổi ra Đồng

Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm góp vốn;

b) Trường hợp góp vốn bằng: tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác thì phải quy ra tiền Việt Nam và thực hiện theo các điều kiện cụ thể được quy định trong Điều lệ hợp tác xã. Việc xác định giá trị vốn góp trong các trường hợp này do Ban quản trị và người góp vốn thỏa thuận phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm góp vốn. Trường hợp cần thiết thì có thể thành lập Ban định giá của hợp tác xã, thành viên Ban định giá gồm đại diện của: Ban quản trị, Ban kiểm soát và xã viên để đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch.

Tài sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ và các loại giấy tờ có giá khác đem góp vốn là tài sản chung của hợp tác xã;

c) Trường hợp góp vốn bằng tiền công lao động thì giá trị vốn góp được tính bằng tổng số tiền công của người lao động được hợp tác xã trả mà người lao động đó chưa nhận, tính đến thời điểm góp vốn.

2. Mức vốn góp tối đa của một xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định, nhưng không vượt quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã tại thời điểm xã viên góp vốn.

3. Thời điểm, mức góp vốn lần đầu, thời hạn góp đủ vốn đã đăng ký của xã viên:

a) Đối với hợp tác xã mới thành lập thì

xã viên phải góp vốn lần đầu khi hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Đối với hợp tác xã đang hoạt động thì xã viên góp vốn lần đầu sau khi được Đại hội xã viên thông qua quyết định kết nạp;

c) Mức góp vốn lần đầu không thấp hơn 50% số vốn đã đăng ký;

d) Thời hạn góp đủ vốn đã đăng ký của xã viên tối đa là 1 năm tính từ lần góp đầu.

**4. Xã viên được trả lại vốn góp khi chấm dứt tư cách xã viên theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Hợp tác xã năm 2003. Hình thức, thời hạn trả lại vốn góp của xã viên phải phù hợp với quy định của Điều lệ hợp tác xã về vốn góp, với quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan.**

### **5. Việc tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã:**

a) Vốn Điều lệ của hợp tác xã tăng khi: Đại hội xã viên hàng năm quyết định điều chỉnh tăng mức vốn góp tối thiểu để huy động thêm vốn góp của tất cả xã viên, một hoặc một số xã viên góp thêm vốn trong phạm vi một xã viên góp tối đa không quá 30% vốn Điều lệ của hợp tác xã;

b) Vốn điều lệ của hợp tác xã giảm do trả lại vốn góp của xã viên, nhưng không tăng mức vốn góp tối thiểu. Nếu do vốn điều lệ giảm mà có xã viên có vốn góp

vượt quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã thì việc điều chỉnh vốn góp của xã viên đó được thực hiện tại Đại hội xã viên gần nhất;

c) Khi có thay đổi vốn điều lệ thì hợp tác xã phải bổ sung vào Điều lệ hợp tác xã và thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về vốn pháp định (nếu kinh doanh ngành nghề phải có vốn pháp định).

**Điều 15. Nhận và sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước**

1. Hợp tác xã được nhận và sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc sử dụng vốn trợ cấp của Nhà nước như sau:

a) Vốn trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước cho hợp tác xã, thì khoản vốn trợ cấp đó được tính vào vốn không chia của hợp tác xã;

b) Vốn trợ cấp của Nhà nước cho hợp tác xã phải hoàn lại, nhưng không tính lãi, thì khoản vốn trợ cấp đó trở thành số nợ của hợp tác xã với Nhà nước.

3. Trường hợp nhận vốn trợ cấp có yếu tố nước ngoài thì việc nhận và sử dụng vốn đó phải phù hợp với pháp luật của Việt Nam, Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

**Điều 16.** Vốn hoạt động của hợp tác xã

1. Vốn hoạt động của hợp tác xã bao gồm: vốn góp của xã viên; các khoản vốn chuyển giao hợp pháp khi sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã; vốn góp do liên doanh; vốn tích lũy của hợp tác xã; các quỹ nhân rỗi của hợp tác xã; các khoản vốn trợ cấp của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quà biếu, quà tặng; vốn vay của các tổ chức tín dụng, các ngân hàng; các khoản vốn chiếm dụng và các khoản vốn huy động hợp pháp khác.

2. Hợp tác xã quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng từng loại vốn phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã năm 2003 và các quy định của pháp luật có liên quan trong Điều lệ hoặc tại Quy chế về quản lý, sử dụng vốn của hợp tác xã.

**Điều 17.** Trích lập quỹ của hợp tác xã

1. Lợi nhuận sau thuế của hợp tác xã được sử dụng bù các khoản lỗ năm trước chuyển sang (nếu có) theo quy định của pháp luật có liên quan. Phần còn lại hợp tác xã được dùng một phần để trích lập các quỹ bắt buộc: quỹ phát triển sản xuất, quỹ dự phòng. Tỷ lệ trích lập hai quỹ này do Đại hội xã viên quyết định, nhưng mức trích lập tối thiểu trên lợi nhuận sau thuế không được thấp hơn 20% đối với quỹ phát triển sản xuất và 5% đối với quỹ dự phòng.

2. Việc trích lập hay không trích lập các quỹ khác do Đại hội xã viên quyết định tùy thuộc vào điều kiện của hợp tác xã.

3. Mục đích, phương thức quản lý và sử

dụng các quỹ của hợp tác xã phải được xác định rõ trong Điều lệ hoặc Nội quy, Quy chế về quản lý tài chính của hợp tác xã và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 18.** Tài sản của hợp tác xã

1. Tài sản thuộc sở hữu của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động của hợp tác xã. Việc quản lý, sử dụng tài sản của hợp tác xã, kể cả việc mua, bán, chuyển nhượng, cho, tặng, biếu hoặc các hình thức khác phải thực hiện theo quy định của Điều lệ hoặc Quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, nghị quyết Đại hội xã viên và các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý tài chính.

2. Các công trình kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc, công trình phúc lợi văn hóa, xã hội phục vụ chung cho cộng đồng dân cư trên địa bàn được hình thành từ quỹ phát triển sản xuất; quỹ phúc lợi; các nguồn vốn do nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trợ cấp không hoàn lại; quà biếu, tặng là những tài sản không chia của hợp tác xã.

**Điều 19.** Xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã khi giải thể

1. Đối với tài sản không chia của hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này thì chuyển giao cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phục vụ cộng đồng. Phần giá trị còn lại của tài sản này được xử lý như sau:

a) Phần giá trị tài sản được hình thành

từ nguồn vốn Nhà nước trợ cấp không hoàn lại thì chuyển vào ngân sách địa phương nơi hợp tác xã đóng trụ sở;

b) Phần giá trị tài sản được hình thành từ các nguồn: vốn và công sức của xã viên; vốn trợ cấp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quà biếu, tặng thì Đại hội xã viên sẽ quyết định chuyển giao hay không chuyển giao cho ngân sách địa phương. Trường hợp Đại hội xã viên quyết định không chuyển giao thì ngân sách địa phương phải thanh toán lại cho hợp tác xã phần giá trị còn lại của tài sản đó.

**2. Đối với tài sản khác, kể cả quyền sở hữu trí tuệ của xã viên đã góp vào hợp tác xã thì xử lý theo quy định của Điều lệ phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan. Riêng tài sản là đất đai được hình thành từ vốn góp của xã viên bằng quyền sử dụng đất và đất do Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.**

### **3. Trình tự xử lý vốn, tài sản của hợp tác xã khi giải thể:**

a) Thu hồi toàn bộ các tài sản, vốn mà xã viên và tổ chức, cá nhân ngoài hợp tác xã nợ hoặc giữ hộ hợp tác xã;

b) Thanh lý tài sản, vật tư nguyên liệu, sản phẩm, hàng hóa (trừ phần tài sản không chia) hiện có;

c) Thanh toán các khoản nợ có đảm bảo theo quy định của pháp luật;

d) Thanh toán chi phí giải thể, bao gồm cả khoản chi cho công tác thu hồi và thanh lý tài sản, thu hồi nợ;

đ) Thanh toán các khoản nợ không đảm bảo;

e) Thanh toán với Nhà nước: thuế và các khoản phải nộp ngân sách; khoản trợ cấp có hoàn trả không tính lãi; khoản Nhà nước cho vay có tính lãi (nếu có);

f) Hoàn trả vốn góp theo Điều lệ, vốn góp bổ sung của xã viên.

Trường hợp tổng số tiền vốn tại thời điểm giải thể thấp hơn tổng số phải trả, thì ưu tiên chi trả đủ các khoản quy định tại điểm c, d; các khoản chi trả còn lại theo tỷ lệ số tiền vốn còn lại trên tổng số phải chi trả của các khoản chi quy định từ điểm đ đến điểm f.

**4. Việc xử lý vốn, quỹ còn lại sau khi đã thanh toán hết các khoản nợ và chi phí cho việc giải thể của hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định theo Điều lệ hợp tác xã và phù hợp với pháp luật có liên quan.**

### **Điều 20. Xử lý các khoản lỗ**

Lỗ phát sinh trong năm của hợp tác xã được xử lý như sau:

1. Giảm lỗ bằng các khoản thu của các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật và Điều lệ hợp tác xã;

2. Giảm lỗ bằng khoản tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm mà hợp tác xã đã mua bảo hiểm;

3. Hợp tác xã sử dụng lợi nhuận trước thuế để bù lỗ năm trước theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu vẫn chưa đủ bù thì hợp tác xã sử dụng lợi nhuận sau thuế để bù đắp theo quyết định của Đại hội xã viên;

4. Trường hợp sử dụng các khoản trên vẫn chưa đủ bù lỗ thì số lỗ còn lại được bù đắp bằng quỹ dự phòng theo quyết định của Đại hội xã viên, Điều lệ hoặc Quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã;

5. Khi đã sử dụng tất cả các khoản thu trên mà vẫn không đủ trang trải số thực lỗ thì số lỗ còn lại được chuyển sang năm sau theo quy định của pháp luật về thuế.

Trường hợp các khoản thu theo khoản 1, 2 Điều này lớn hơn số lỗ thì số tiền còn lại được đưa vào thu nhập bất thường của hợp tác xã.

**Điều 21.** Giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã

1. Hợp tác xã giải thể bắt buộc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hợp tác xã năm 2003.

2. Thủ tục giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã như sau:

a) Cơ quan cấp đăng ký kinh doanh cho hợp tác xã trình hồ sơ giải thể bắt buộc tới Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Ủy ban nhân dân ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể. Chủ tịch Hội đồng giải thể là đại diện Ủy ban

nhân dân; các ủy viên là đại diện của: liên minh hợp tác xã tỉnh (nếu hợp tác xã là thành viên của liên minh), chính quyền cấp xã nơi hợp tác xã đóng trụ sở, Ban quản trị hợp tác xã, Ban kiểm soát hợp tác xã, xã viên hợp tác xã;

c) Hội đồng tiến hành làm các thủ tục giải thể hợp tác xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân và tự giải thể sau khi hoàn tất việc giải thể.

3. Kinh phí giải thể được lấy từ các nguồn tài chính còn lại của hợp tác xã. Trường hợp không đủ thì sử dụng nguồn tài chính từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại địa phương (cấp tỉnh).

**Điều 22.** Liên hiệp hợp tác xã

1. Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế do các hợp tác xã cùng ngành, nghề hoặc khác ngành, nghề có nhu cầu, tự nguyện cùng nhau góp vốn thành lập và cùng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính, các chi phí hoạt động của liên hiệp. Liên hiệp hợp tác xã được tổ chức và hoạt động theo các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hợp tác xã.

2. Liên hiệp hợp tác xã phải có từ 4 hợp tác xã trở lên.

3. Liên hiệp hợp tác xã phải có Điều lệ về tổ chức, quản lý và phải phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã.

4. Liên hiệp hợp tác xã được kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Khi liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện; ngành nghề phải có vốn pháp định;

ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì thực hiện như quy định đối với hợp tác xã tại khoản 2, 3 và 4 Điều 3 Nghị định này.

5. Người đại diện theo pháp luật của liên hiệp hợp tác xã phải là cá nhân đang là xã viên của một trong các hợp tác xã thành viên.

6. Sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã:

a) Là những người đại diện theo pháp luật của các hợp tác xã khởi xướng thành lập liên hiệp hợp tác xã và tham gia vào các hoạt động của liên hiệp hợp tác xã đó.

b) Các sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự định đặt trụ sở chính của liên hiệp về việc thành lập, phương hướng và kế hoạch hoạt động của liên hiệp hợp tác xã; đồng thời tiến hành tuyên truyền, vận động những hợp tác xã có nhu cầu tham gia liên hiệp hợp tác xã; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh; dự thảo Điều lệ của liên hiệp và xúc tiến các công việc cần thiết khác để tổ chức hội nghị thành lập liên hiệp hợp tác xã.

c) Các sáng lập viên của liên hiệp hợp tác xã bầu hoặc cử người đại diện để lập và gửi hồ sơ đăng ký kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

**Điều 23.** Mối quan hệ công tác giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân

dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với liên minh hợp tác xã

1. Liên minh hợp tác xã là tổ chức kinh tế - xã hội do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện cùng nhau thành lập. Liên minh hợp tác xã được tổ chức theo ngành và các ngành kinh tế. Liên minh hợp tác xã được thành lập ở Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Liên minh hợp tác xã ở Trung ương được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận; liên minh hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định công nhận. Điều lệ của liên minh hợp tác xã cấp tỉnh phải phù hợp với Điều lệ của liên minh hợp tác xã cấp Trung ương.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo điều kiện để liên minh hợp tác xã được:

a) Tham gia nghiên cứu, xây dựng chế độ, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển hợp tác xã;

b) Chủ trì hoặc tham gia triển khai thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế tập thể; trực tiếp triển khai hoặc tham gia triển khai các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã theo kế hoạch của Nhà nước;

c) Tham dự và trình bày ý kiến của

mình tại các cuộc họp của Chính phủ (đối với liên minh hợp tác xã cấp Trung ương), của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với liên minh hợp tác xã cấp tỉnh) về phát triển kinh tế tập thể, về các chính sách đối với hợp tác xã;

d) Cung cấp các văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách liên quan đến phát triển hợp tác xã;

đ) Tuyên truyền Luật Hợp tác xã, các văn bản pháp luật có liên quan về phát triển hợp tác xã và phổ biến các mô hình hợp tác xã điển hình, tiên tiến;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế song phương, đa phương có liên quan đến phát triển hợp tác xã;

f) Hỗ trợ về cơ sở vật chất, kinh phí và các điều kiện cần thiết để liên minh hợp tác xã hoạt động.

3. Liên minh hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện và chịu sự giám sát, kiểm tra của các cơ quan nhà nước về những nhiệm vụ mà liên minh tham gia trong quan hệ phối hợp.

**Điều 24.** Quản lý nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đối với hợp tác xã

### 1. Nội dung quản lý nhà nước:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến

khích, hỗ trợ phát triển hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

c) Hướng dẫn cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hợp tác xã thuộc ngành, lĩnh vực quản lý;

d) Hướng dẫn ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ; hỗ trợ thông tin, tiếp thị và xúc tiến thương mại đối với hợp tác xã;

đ) Xây dựng chế độ và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các chức danh quản lý và điều hành hợp tác xã;

e) Chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình hợp tác xã hoạt động có hiệu quả;

f) Tổ chức chỉ đạo thực hiện hợp tác quốc tế về hợp tác xã;

g) Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về hợp tác xã.

### 2. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hợp tác xã trên phạm vi cả nước;

b) Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy sản, Giáo dục và Đào tạo thống nhất quản lý về hợp tác xã thuộc lĩnh vực Bộ phụ trách;

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chế độ và nguyên tắc hoạt động tín dụng nội bộ trong các hợp tác xã; thống nhất quản lý về Quỹ tín dụng nhân dân;

d) Bộ Nội vụ hướng dẫn về bộ máy chuyên trách quản lý nhà nước đối với hợp tác xã của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

đ) Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính đối với hợp tác xã; phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, các chức danh trong hợp tác xã;

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn đóng bảo hiểm xã hội đối với xã viên hợp tác xã theo quy định tại Điều 4 Nghị định này;

f) Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất đối với các hợp tác xã;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc chuyển giao công nghệ vào hợp tác xã, hướng dẫn hợp tác xã ứng dụng công nghệ mới và chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của hợp tác xã.

**3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định cụ thể tổ chức bộ máy giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.**

**Điều 25. Quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp đối với hợp tác xã**

**1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi chung là cấp tỉnh):**

a) Triển khai, hướng dẫn thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hợp tác xã trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng các chức danh quản lý và điều hành hợp tác xã được triển khai trên địa bàn theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, liên minh hợp tác xã và Hội Nông dân cấp tỉnh trong việc lập kế hoạch và chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật hợp tác xã, mô hình hợp tác xã kiểu mới tới xã viên và những đối tượng muốn tham gia hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh;

d) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã; xét cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh;

đ) Hỗ trợ hợp tác xã về các thủ tục hành chính trong việc tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh;

e) Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã về các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của liên hiệp hợp tác xã, hợp



tác xã, xã viên và người lao động trong hợp tác xã;

f) Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các chính sách phát triển hợp tác xã.

## **2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi chung là cấp huyện):**

a) Triển khai kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, mô hình hợp tác xã kiểu mới đến xã viên và các đối tượng muốn tham gia hợp tác xã; kiểm tra, tổng kết, đánh giá tình hình phát triển hợp tác xã trên địa bàn huyện;

b) Chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã; xét cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của chi nhánh, văn phòng, đơn vị trực thuộc hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện;

c) Hỗ trợ hợp tác xã về các thủ tục hành chính trong việc tổ chức lại, giải thể và phá sản đối với hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện;

d) Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo của hợp tác xã về các hành vi vi phạm pháp luật về hợp tác xã; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hợp tác xã, xã viên và người lao động trong hợp tác xã theo pháp luật đối với các hợp tác xã đăng ký kinh doanh ở cấp huyện.

## **3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi chung là cấp xã):**

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác xã, chủ trương phát triển hợp tác xã của Đảng và Nhà nước tại cấp xã;

b) Căn cứ vào những quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho những đối tượng có nhu cầu thành lập hợp tác xã được dễ dàng thành lập và hoạt động thuận lợi.

## **Điều 26. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh trước ngày Luật Hợp tác xã năm 2003 có hiệu lực thi hành:

a) Không phải đăng ký lại nhưng phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ hợp tác xã theo quy định tại Điều 12 Luật Hợp tác xã năm 2003 và phải được thông qua tại Đại hội xã viên gần nhất, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Khi thay đổi nơi đăng ký kinh doanh thì phải tiến hành đăng ký lại theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2003;

c) Khi thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh thì hợp tác xã phải gửi thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh và

thực hiện đúng các quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 3 Nghị định này nếu ngành, nghề kinh doanh thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định; ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề.

3. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

4. Các hợp tác xã không tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2003 và Nghị định này thì tự nguyện giải thể hoặc buộc phải giải thể theo quy định tại Điều 42 Luật Hợp tác xã năm 2003 và Điều 21 Nghị định này.

5. Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, ngoài những quy định tại Nghị định này Chính phủ có quy định riêng.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

*Thủ tướng*

**Phan Văn Khải**

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH** của Thủ tướng Chính phủ số 176/2004/QĐ-TTg ngày 05/10/2004 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2004 - 2010, định hướng đến 2020.

### THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ kết luận của Bộ Chính trị về Chiến lược và quy hoạch phát triển ngành Điện lực Việt Nam ngày 24 tháng 10 năm 2003;*

*Xét tờ trình số 1768/TTr-KHĐT ngày 02 tháng 5 năm 2003, Công văn số 4312/CV-NLDK ngày 24 tháng 8 năm 2004 của Bộ Công nghiệp đề nghị phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2004 - 2010, định hướng đến 2020; ý kiến của các Bộ, ngành góp ý về Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, định hướng đến 2020,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Điện Việt Nam giai đoạn